TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN AN** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 12/03/2020
V/v "Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tuyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tĩnh

2. Bà Mai Thị Kim Hương

- ***Thư ký phiên tòa***: Chị Đặng Thị Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1967 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: số 295, ấp N, xã NT, thành phố Tân An, tỉnh Long An.
Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973 (vắng mặt).
Địa chỉ: số 295, ấp N, xã NT, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2019, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày tóm tắt như sau:

Bà C và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Tụ, tỉnh Long An vào ngày 28/10/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, hai bên không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân nên bà C và ông C1 đã không còn chung sống từ năm 2018 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà C yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông C1.

Về con chung: Bà C xác định bà với ông C1 có con chung là Nguyễn Tấn Sang, sinh ngày 14/5/2009 khi ly hôn bà C đồng ý giao con chung Nguyễn Tấn Sang cho ông C1 nuôi dưỡng, bà C không cấp dưỡng nuôi con .

Về tài sản chung, nợ chung: Bà C xác định hai bên không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông C1 không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của bà C. Ông C1 cũng không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra chứng cứ và phiên hòa giải. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bà C có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông C1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C1.

[2] Tại Tòa, vị đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An nhận định quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Hội đồng xét xử đều tuân theo qui định pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo qui định pháp luật. Về nội dung: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét mâu thuẫn giữa bà C và ông C1 là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà C tại phiên Tòa. Giao con chung Nguyễn Tấn Sang cho ông C1 nuôi dưỡng, bà C không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, bà C không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1] Về tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị C và ông Nguyễn Văn C cưới nhau năm 2008, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Tụ, tỉnh Long An vào ngày 28/10/2013, nên quan hệ hôn nhân của Bà C ông C1 chỉ được pháp luật thừa nhận là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

[3.2]. Xét yêu cầu ly hôn của bà C, Hội đồng xét xử thấy rằng: ông C1 đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà C xin ly hôn với ông C1 tại Tòa án nhưng ông C1 không có ý kiến, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà C xác định không còn tình cảm gì với ông C1 và cương quyết ly hôn. Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình số 52/2014/QH13, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C đối với ông C1.

[4]. Về quyền nuôi con chung: Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai bà C đồng ý giao con chung là Nguyễn Tấn Sang cho ông C1 nuôi dưỡng, bà C không cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào biên bản ghi ý kiến của con chung chưa thành niên do Tòa án lập thì cháu Nguyễn Tấn Sang có nguyện vọng được sống chung với ông Nguyễn Văn C. Hiện tại cháu Sang đang sống chung với ông C1. Do đó, trên cơ sở cân nhắc điều kiện, hoàn C1 cụ thể của các bên và để đảm bảo cho sự ổn định, phát triển bình thường của con chung. Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Sang cho ông C1 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

[4.1]. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về chia tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp đương sự có tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung và cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ tại Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị C phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13; Các Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13; Các Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C xin ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị C được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

2.1. Về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung: ông Nguyễn Văn C được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên Nguyễn Tấn Sang sinh ngày 14/5/2009.

2.2. Về cấp đưỡng nuôi con: bà Trần Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bên không trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con, cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con của bên không trực tiếp nuôi con.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bà C, ông C1, người thân thích của cháu Sang, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Trần Thị C phải chịu 300.000đ. Chuyển 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp theo biên lai thu số 0002499 ngày 6/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An sang thi hành án phí. Ông C1 không phải chịu án phí.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND thành phố Tân An;
- Chi cục thi hánh án dân sự thành phố Tân An;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Ngọc Tuyến